

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ
Quý III năm 2010

Đvt: đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2010	Tại ngày 31.12.2009
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		2,884,926,276,909	6,838,617,335,281
II	Tiền gửi tại NHNN		1,204,672,276,365	2,115,265,155,137
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		20,190,070,656,482	6,976,108,683,977
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		20,190,070,656,482	6,777,637,500,379
2	Cho vay các TCTD khác		-	198,471,183,598
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V1	3,362,905,000	98,823,528,310
1	Chứng khoán kinh doanh		4,172,211,760	108,696,543,736
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(809,306,760)	(9,873,015,426)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V2	10,945,715,542	4,121,834,722
VI	Cho vay khách hàng		52,656,468,925,484	38,003,086,033,255
1	Cho vay khách hàng	V3	53,074,033,240,156	38,381,854,834,878
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V4	(417,564,314,672)	(378,768,801,623)
VII	Chứng khoán đầu tư	V5	14,754,433,168,339	8,401,390,843,906
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		141,964,734,405	332,515,107,832
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		14,669,655,021,739	8,165,783,088,426
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(57,186,587,805)	(96,907,352,352)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V6	1,088,481,304,432	766,468,328,230
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		160,001,638,269	145,350,000,000
4	Đầu tư dài hạn khác		978,223,681,035	679,335,450,000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(49,744,014,872)	(58,217,121,770)
IX	Tài sản cố định		906,498,549,128	937,558,069,784
1	Tài sản cố định hữu hình		404,527,310,386	430,282,056,229
a	Nguyên giá TSCĐ		615,913,471,330	586,088,713,847
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(211,386,160,944)	(155,806,657,618)
2	Tài sản cố định cho thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình		501,971,238,742	507,276,013,555
a	Nguyên giá TSCĐ		536,376,356,265	536,376,356,265
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(34,405,117,523)	(29,100,342,710)
X	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XI	Tài sản có khác		2,037,333,978,082	1,306,915,812,817
1	Các khoản phải thu		750,377,374,093	540,692,896,255

2	Các khoản lãi, phí phải thu		692,460,173,554	494,795,404,191
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		594,496,430,435	271,427,512,371
	<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)		-	-
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		95,737,193,755,763	65,448,355,625,419
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ chính phủ và NHNN	V7	1,777,550,962,336	1,611,075,169,608
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V8	18,418,065,070,255	2,527,654,093,909
1	Tiền gửi của các TCTD khác		18,028,065,070,255	1,956,487,243,932
2	Vay các TCTD khác		390,000,000,000	571,166,849,977
III	Tiền gửi của khách hàng	V9	50,753,935,342,359	38,766,464,463,698
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		3,627,484,965	6,375,966,811
VI	Phát hành giấy tờ có giá		9,390,516,548,243	8,223,028,456,028
VII	Các khoản nợ khác	V10	1,191,355,052,372	960,438,902,091
1	Các khoản lãi, phí phải trả		516,502,487,895	331,617,488,171
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả			13,243,991,992
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		649,827,019,359	592,691,938,473
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		25,025,545,118	22,885,483,455
	Tổng nợ phải trả		81,535,050,460,530	52,095,037,052,145
VIII	Vốn và các quỹ	V12	14,202,143,295,233	13,353,318,573,274
1	Vốn của TCTD		12,526,947,129,844	12,526,947,129,844
a	Vốn điều lệ		8,800,080,000,000	8,800,080,000,000
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		15,395,729,844	15,395,729,844
c	Thặng dư vốn cổ phần		3,711,471,400,000	3,711,471,400,000
d	Cổ phiếu quỹ		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		380,580,807,883	377,855,272,940
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		4,592,922,008	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		1,290,022,435,498	448,516,170,490
a	Lợi nhuận/Lỗ năm nay		1,232,159,927,322	390,655,902,314
b	Lợi nhuận/Lỗ năm trước		57,862,508,176	57,860,268,176
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số			
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		95,737,193,755,763	65,448,355,625,419

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2010	Tại ngày 31.12.2009
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		5,322,538,727,966	3,983,770,464,054
1	Bảo lãnh vay vốn		50,000,000,000	50,000,000,000
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		3,195,224,617,640	2,790,040,232,183
3	Bảo lãnh khác		2,077,314,110,326	1,143,730,231,871
II	Các cam kết đưa ra		142,118,835,300	134,677,638,846
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2	Cam kết khác		142,118,835,300	134,677,638,846

LẬP BẢNG



Phạm Thanh Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

TP.HCM, ngày 18 tháng 11 năm 2010

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐINH THỊ THU THẢO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ
Quý III năm 2010

Đvt: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.13	1,919,753,460,458	1,098,791,730,791	4,701,739,894,726	3,045,105,427,492
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.14	(1,121,730,836,059)	(625,837,411,036)	(2,748,218,878,201)	(1,657,177,781,181)
I	Thu nhập thuần từ lãi		798,022,624,399	472,954,319,755	1,953,521,016,525	1,387,927,646,311
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		87,639,521,033	65,701,666,621	238,208,278,957	164,135,190,297
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(21,788,412,450)	(14,149,033,875)	(57,891,970,594)	(34,525,743,881)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		65,851,108,583	51,552,632,746	180,316,308,363	129,609,446,416
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		20,397,217,373	46,972,669,059	80,301,242,981	107,446,175,389
IV	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.15	310,887,436	5,722,912,996	(194,709,499)	3,647,840,500
V	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.16	(21,073,601,812)	2,465,565,523	(27,669,124,843)	172,321,663,738
5	Thu nhập từ hoạt động khác		90,882,558,482	12,013,588,811	111,441,325,589	22,408,577,988
6	Chi phí từ hoạt động khác		(41,221,950)	(2,001,000)	(56,838,963)	(110,367,000)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác		90,841,336,532	12,011,587,811	111,384,486,626	22,298,210,988
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.17	16,240,612,115	4,208,168,471	29,197,862,401	2,052,564,119
VIII	Chi phí hoạt động	VI.18	(263,169,878,019)	(227,844,256,242)	(685,432,491,634)	(557,745,380,355)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		707,420,306,607	368,043,600,119	1,641,424,590,920	1,267,558,167,106
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(18,147,069,316)	(15,855,230,834)	(40,935,983,768)	(104,363,928,466)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		689,273,237,291	352,188,369,285	1,600,488,607,152	1,163,194,238,640
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(169,854,309,745)	(87,522,161,763)	(381,572,671,822)	(268,782,948,659)
8	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		-	-	13,243,991,992	-
XII	Chi phí thuế TNDN		(169,854,309,745)	(87,522,161,763)	(368,328,679,830)	(268,782,948,659)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		519,418,927,546	264,666,207,522	1,232,159,927,322	894,411,289,981
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số					
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

TP.HCM, ngày 18 tháng 11 năm 2010

LẬP BẢNG

Phạm Thanh Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI
CƠ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU
VIỆT NAM
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH
NGUYỄN THỊ THU THẮC

NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

Trụ sở : 7 Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, Tp,HCM

Tel:84,8,38210055 - 38292312

Telex: 812690 EIB,VT - Swift: EBVIVNVX

Fax: 84,8,382960063 - 84,8,38216913

Mẫu số: - B04a/TCTD: đối với BCTC
(Ban hành theo QĐ số 16 /2007/QĐ-NHNN
ngày 18/4 /2007 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2010

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01	4,504,115,278,906	3,073,490,548,816
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)	02	(2,563,333,878,477)	(1,754,795,380,539)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03	180,275,448,292	129,609,446,416
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	04	2,916,935,426	246,677,346,031
05	Thu nhập khác	05	84,690,153,507	2,350,035,419
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	06	24,108,509,265	19,948,175,569
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07	(597,004,736,893)	(514,897,926,308)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08	(313,010,629,958)	(132,002,262,099)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			1,322,757,080,068	1,070,379,983,305
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	09	(5,516,890,816,402)	(610,000,000,000)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	10	(6,208,797,227,910)	654,293,150,294
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	11	(6,823,880,820)	53,235,404,566
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	12	(14,692,178,405,278)	(13,793,551,650,071)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	13	-	(135,659,082,262)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động	14	(529,872,689,374)	(561,229,532,973)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	15	166,475,792,728	518,386,857,041
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	16	15,890,410,976,346	586,630,431,542
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	17	11,987,470,878,661	9,866,542,384,108
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài	18	1,167,488,092,215	3,390,464,467,996

19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	19	(2,748,481,846)	(3,611,758,711)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	20	-	1,938,778,236
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	21	(36,266,502,103)	(661,109,467,372)
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	22	(38,804,927,371)	(43,638,541,751)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3,502,219,888,914	333,071,423,948
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm tài sản cố định (*)	23	(30,301,692,960)	(220,324,677,862)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	24	358,823,854	68,220,058
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	25		-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	26	-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	27	-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	28	-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)	29	(340,533,399,814)	(3,300,000,000)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	30	22,793,162,485	5,500,000,000
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	31	24,925,123,528	4,003,908,527
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(322,757,982,907)	(214,052,549,277)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	32	-	
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	33		
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)	34		
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	35	(352,003,200,000)	(569,731,244,400)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	36		
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	37		
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(352,003,200,000)	(569,731,244,400)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2,827,458,706,007	(450,712,369,729)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	38	15,043,519,990,797	17,385,638,989,568
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		5,328,512,952	85,495,602,851
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	38	17,876,307,209,756	17,020,422,222,690

Lập bảng

Phạm Thanh Hoàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

Tp, HCM, ngày 18 tháng 11 năm 2010

KT, Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



ĐINH THỊ THU THẢO

NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM
Trụ sở: 7 Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1,
Tp.HCM
Tel: 84.8.3821.0055 - 8292312
Telex: 812690 EIB.VT - Swift: EBVIVNVX
Fax: 84.8.382960063 - 84.8.38216913

Mẫu số: - B05a/TCTD: đối với BCTC
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (HỢP NHẤT)

Quý III năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo giấy phép hoạt động số 0011/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) cấp ngày 6 tháng 4 năm 1992. Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 50 tỷ đồng Việt Nam. Vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 là 8.800.080 triệu đồng Việt Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Dưới đây là danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2010 – 2015 đã được Đại hội cổ đông bầu ra và được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y theo Quyết định số 1334/QĐ-NHNN ngày 02 tháng 06 năm 2010.

Ông Lê Hùng Dũng	Chủ tịch
Ông Phạm Hữu Phú	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Hoa	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Trung Cang	Phó Chủ tịch
Ông Naoki Nishizawa	Thành viên
Ông Trương Văn Phước	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Thông	Thành viên
Ông Hoàng Tuấn Khải	Thành viên
Ông Philip Simon Rupert Skevington	Thành viên

4. Ban kiểm soát

Dưới đây là danh sách các thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2010 – 2015 đã được Đại hội cổ đông bầu ra và được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y theo Quyết định số 1334/QĐ-NHNN ngày 02 tháng 06 năm 2010 và Quyết định 2012/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 08 năm 2010.

Ông Đặng Hữu Tiến	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Hồng Long	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên

5. Thành phần Ban Tổng Giám đốc

Dưới đây là các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đến ngày lập báo cáo này gồm có:

Ông Trương Văn Phước	Tổng Giám đốc
Ông Trần Tấn Lộc	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Tô Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kenji Kuroki	Phó Tổng Giám đốc

6. Trụ sở và Chi nhánh

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 07, đường Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 1 Hội sở, 1 Sở giao dịch và 39 chi nhánh đặt trên khắp cả nước và 1 Công ty con.

7. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010, Ngân hàng có các công ty con, công ty liên kết như sau:

Công ty con

Tên Công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Quyết định số 754/QĐ-NHNN	Mua bán nợ và quản lý tài sản	100%

Công ty liên kết

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng	Tỷ lệ sở hữu gián tiếp bởi Ngân hàng (*)	Tổng tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt	4103008092	Hoạt động chứng khoán	18,09%	0,67%	18,76%
Công ty CP Bất động sản Exim	4103005723	Hoạt động kinh doanh bất động sản	11,49%	1,38%	12,87%
Công ty CP Dịch vụ kinh doanh vàng Xuất Nhập Khẩu Kim Việt	4103007705	Hoạt động kinh doanh vàng	11,00%	9,33%	20,33%

Ngân hàng là cổ đông sáng lập và có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty trên khi Ngân hàng có đại diện trong Hội đồng Quản trị và có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của các công ty này.

(*): Tỷ lệ sở hữu gián tiếp bởi Ngân hàng bao gồm tỷ lệ sở hữu của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2010.

8. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2010, tổng số nhân viên của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam và công ty con là 4.345 nhân viên.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam – VAS, theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và chế độ kế toán hiện hành do Bộ Tài chính ban hành, áp dụng cho các Ngân hàng và các TCTD khác hoạt động trên lãnh thổ nước CHXHCN Việt Nam.

2. Chế độ và hình thức kế toán áp dụng

Chế độ kế toán ngân hàng đang áp dụng là Chế độ kế toán TCTD Việt Nam, do Thống đốc NHNN Việt Nam ban hành theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 về việc ban hành Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD, Quyết định 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 07 năm 2006 về việc sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD và các quyết định sửa đổi, bổ sung có liên quan.

Ngân hàng đang áp dụng hình thức kế toán bằng máy vi tính thực hiện theo Quyết định số 32/2006/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 7 năm 2006 của Thống đốc NHNN Việt Nam ban hành Quy định về kế toán trên máy vi tính đối với Ngân hàng Nhà nước, các Tổ chức Tín dụng.

3. Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập Báo cáo tài chính và các ước tính kế toán quan trọng

3.1. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Khấu hao:

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần vào nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Tỷ lệ khấu hao hàng năm

Trụ sở làm việc	2% - 4%
Thiết bị văn phòng	10% - 20%
Phương tiện vận chuyển	10% - 16%
Tài sản cố định khác	10% - 20%
Phần mềm vi tính	10% - 20%

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng không khấu hao vì quyền sử dụng đất này có tính chất lâu dài.

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.2. Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản cố định mà thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

3.3. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng.

Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập căn cứ Thông tư số 07/2004/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2004 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, dự phòng trợ cấp thôi việc được tính bằng 3% trên tổng lương cơ bản của năm lập báo cáo tài chính.

3.4. Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

3.5. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4. Cơ sở điều chỉnh các sai sót

Những sai sót của kỳ hiện tại được phát hiện trong kỳ đó được sửa chữa trước khi báo cáo tài chính được phép công bố. Nếu sai sót trọng yếu được phát hiện ở kỳ sau thì sai sót này được điều chỉnh vào số liệu so sánh được trình bày trong báo cáo tài chính của kỳ phát hiện ra sai sót, cụ thể là:

(a) Điều chỉnh lại số liệu so sánh nếu sai sót thuộc kỳ lấy số liệu so sánh; hoặc

(b) Điều chỉnh số dư đầu kỳ của tài sản, nợ phải trả và các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của kỳ lấy số liệu so sánh, nếu sai sót thuộc kỳ trước kỳ lấy số liệu so sánh.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuyển đổi tiền tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối ngày được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày đó. Chênh lệch do đánh giá lại hàng ngày được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi ngày. Chênh lệch do đánh giá lại hàng ngày được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2. Hợp nhất báo cáo tài chính

2.1. Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và của công ty con. Báo cáo tài chính của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được

hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

2.2. Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của Ngân hàng. Nếu Ngân hàng nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con ít nhất 20% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư thì được gọi là nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể, trừ khi có quy định hoặc thoả thuận khác. Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể thường được thể hiện ở một hoặc các biểu hiện sau:

- ▶ Có đại diện trong Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của công ty liên kết;
- ▶ Có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách;
- ▶ Có các giao dịch quan trọng giữa nhà đầu tư và bên nhận đầu tư;
- ▶ Có sự trao đổi về cán bộ quản lý;
- ▶ Có sự cung cấp thông tin kỹ thuật quan trọng.

Đầu tư của Ngân hàng vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Ngân hàng nắm giữ. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Ngân hàng nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng ghi nhận phần tỷ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của Tập đoàn. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Ngân hàng với các công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

3. Công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá cuối mỗi kỳ. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. Thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay không thuộc nợ nhóm 1 không được ghi dự thu mà được

ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay không thuộc nợ nhóm 1 thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng.

5. Thu nhập phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

6. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN được áp dụng phi hồi tố vì các Quyết định này được hiểu là các hướng dẫn nhằm giúp Ngân hàng ước tính tốt hơn về rủi ro tín dụng của mình.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn và Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Ngân hàng đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ được cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;

- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần hai mà quá hạn tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần ba trở lên;
- Nợ khoan và các khoản nợ chờ xử lý.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Tỷ lệ dự phòng

Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại cuối ngày làm việc cuối cùng của quý trước, riêng đối với quý IV căn cứ số dư đến thời điểm cuối ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng tại cuối ngày làm việc cuối cùng của quý trước, riêng đối với quý IV căn cứ số dư đến thời điểm cuối ngày 30 tháng 11 hàng năm không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

7. Các khoản cam kết tín dụng

Cam kết tín dụng được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;

- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.

Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;

- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;

- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

Tỷ lệ dự phòng

Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng từng khách hàng tại cuối ngày làm việc cuối cùng của quý trước, riêng đối với quý IV căn cứ số dư đến thời điểm cuối ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán tại cuối ngày làm việc cuối cùng của quý trước, riêng đối với quý IV căn cứ số dư đến thời điểm cuối ngày 30 tháng 11 hàng năm không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân

loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

8. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

8.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

8.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

a) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

b) Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi

không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi tiền.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

11. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Ngân hàng ghi nhận vốn vay theo số tiền gốc ghi trên các hợp đồng vay. Chi phí lãi vay được ghi nhận theo phương pháp dự chi theo quy định của Bộ tài chính.

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Phát hành cổ phiếu: Chi phí phát sinh cho việc phát hành cổ phiếu không đáng kể, được ghi nhận vào chi phí hoạt động. Chênh lệch giữa số tiền khi phát hành cổ phiếu với mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

12.2. Cổ phiếu quỹ

Đến thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2010, Ngân hàng không nắm giữ cổ phiếu quỹ.

12.3. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005 Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

Việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi phải được Đại hội cổ đông thông qua.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Chứng khoán kinh doanh

(Đvt: triệu VND)

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2010	Tại ngày 31.12.2009
1.1. Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	4.172	108.697
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	23.062
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	4.172	85.635
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(809)	(9.873)
Tổng	3.363	98.824

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

		Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)(*)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
			Tài sản	Công nợ
	Tại ngày 30.09.2010			
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.247.163	10.946	
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	689.958	1.142	
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	557.205	9.804	
	- Mua quyền chọn tiền tệ			
	+ Mua quyền chọn mua			
	+ Mua quyền chọn bán			
	- Bán quyền chọn tiền tệ			
	+ Bán quyền chọn mua			
	+ Bán quyền chọn bán			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2	Công cụ tài chính phái sinh khác			
	Tại ngày 31.12.2009			
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.621.518	788	
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.062.703	3.334	
	- Mua quyền chọn tiền tệ			
	+ Mua quyền chọn mua			
	+ Mua quyền chọn bán			
	- Bán quyền chọn tiền tệ			
	+ Bán quyền chọn mua			
	+ Bán quyền chọn bán			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2	Công cụ tài chính phái sinh khác			

(*) Tổng giá trị theo hợp đồng được tính theo tỷ giá ngày bắt đầu hiệu lực của hợp đồng.

3. Cho vay khách hàng

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2010	Tại ngày 31.12.2009
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	52.681.688	38.036.907
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	392.345	344.943
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	5
Tổng	53.074.033	38.381.855

Phân tích chất lượng nợ cho vay

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2010	Tại ngày 31.12.2009
Nợ đủ tiêu chuẩn	51.891.792	37.446.776
Nợ cần chú ý	438.294	231.083
Nợ dưới tiêu chuẩn	161.863	54.808
Nợ nghi ngờ	168.122	174.463
Nợ có khả năng mất vốn	413.962	474.725
Tổng	53.074.033	38.381.855

Phân tích dư nợ theo thời gian

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2010	Tại ngày 31.12.2009
Nợ ngắn hạn	35.188.458	27.393.114
Nợ trung hạn	6.501.788	3.888.204
Nợ dài hạn	11.383.787	7.100.537
Tổng	53.074.033	38.381.855

4. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng (*)

Kỳ này	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Tại ngày 01.07.2010	200.000	224.443
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	30.000	(11.853)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-
Tại ngày 30.09.2010	230.000	212.590
Kỳ trước		
Tại ngày 31.03.2010	200.000	201.976
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	-	22.467
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-
Tại ngày 30.06.2010	200.000	224.443

(*) Bao gồm dự phòng các khoản cam kết ngoại bảng.

5. Chứng khoán đầu tư

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2010	Tại ngày 31.12.2009
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	84.778	235.608
a. Chứng khoán Nợ	-	-
b. Chứng khoán Vốn	141.965	332.515
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(57.187)	(96.907)
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	14.669.655	8.165.783
a. Giá trị chứng khoán	14.669.655	8.165.783
b. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tổng	14.754.433	8.401.391

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2010	Tại ngày 31.12.2009
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	160.001	145.350
Các khoản đầu tư dài hạn khác	978.224	679.335
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(49.744)	(58.217)
Tổng	1.088.481	766.468

Danh sách các công ty liên kết

Tên tổ chức	Tại ngày 30.09.2010			Tại ngày 31.12.2009		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ phần nắm giữ (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ phần nắm giữ (%)
Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt	114.282	111.317	18,09	110.700	110.700	18,09
Công ty CP Bất động sản Exim	48.000	46.410	11,49	33.000	33.000	11,00
Công ty CP dịch vụ kinh doanh vàng Xuất Nhập Khẩu Kim Việt	1.650	2.274	11,00	1.650	1.650	11,00

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2010	Tại ngày 31.12.2009
1. Vay NHNN	1.777.551	1.611.075
2. Vay Bộ Tài chính	-	-
3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	1.777.551	1.611.075

8. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2010	Tại ngày 31.12.2009
8.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	606.487	54.907
- Bằng VND	580.644	27.987
- Bằng vàng và ngoại tệ	25.843	26.920
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	17.421.578	1.901.580
- Bằng VND	16.050.000	1.532.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.371.578	369.580
Tổng	18.028.065	1.956.487
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	390.000	571.167
Tổng	390.000	571.167
Tổng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	18.418.065	2.527.654

9. Tiền gửi của khách hàng

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2010	Tại ngày 31.12.2009
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	6.019.429	6.411.517
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.311.582	5.098.802
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.707.847	1.312.715
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	43.585.693	30.807.769
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	32.653.648	19.198.957
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	10.932.045	11.608.812
Tiền gửi vốn chuyên dùng	16.995	31.154
Tiền gửi ký quỹ	1.131.818	1.516.025
Tổng	50.753.935	38.766.465

10. Các khoản nợ khác

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2010	Tại ngày 31.12.2009
Các khoản phải trả nội bộ	846	27.760
Các khoản phải trả bên ngoài	1.165.483	909.794
Dự phòng rủi ro khác:	25.026	22.885
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	25.026	22.885
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán		-
- Dự phòng rủi ro khác		-
Tổng	1.191.355	960.439

11. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

11.1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp tại ngày 01.01.2010	Phát sinh		Số còn phải nộp tại ngày 30.09.2010
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	4.879	39.918	39.697	5.100
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3. Thuế TNDN	99.601	381.572	313.008	168.165
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
5. Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	-	5	5	-
8. Tiền thuế đất	-	-	-	-
9. Các loại thuế khác	2.722	29.989	20.422	12.289
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.314	1.314	-
Tổng cộng	107.202	452.798	374.446	185.554

11.2. Thuế thu nhập hoãn lại

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2010	Tại ngày 31.12.2009
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Tại ngày 30.09.2010	Tại ngày 31.12.2009
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	13.244
- Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	13.244

12. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng

12.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối /Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Tại ngày 01.01.2010	8.800.080	3.711.471	-	-	-	326	244.306	129.323	3.901	448.516	-	15.396	13.353.319
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	7.392.661	-	-	-	38.650	1.232.160	-	-	8.663.471
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	7.388.068	-	222	-	35.704	390.653	-	-	7.814.647
Tại ngày 30.09.2010	8.800.080	3.711.471	-	-	4.593	326	244.084	129.323	6.847	1.290.023	-	15.396	14.202.143

* Điều chỉnh tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế lên 271 triệu đồng do hợp nhất công ty con và các công ty liên kết.

12.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

Trái phiếu chuyển đổi	Tại ngày 30.09.2010	Tại ngày 31.12.2009
- Tổng giá trị	-	-
- Giá trị cấu phần nợ	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn CSH	-	-
Cổ phiếu ưu đãi		
- Tổng giá trị	-	-
- Giá trị cấu phần nợ	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn CSH	-	-

12.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30.09.2010	Tại ngày 31.12.2009
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	880.008.000	880.008.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	880.008.000	880.008.000
+ Cổ phiếu phổ thông	880.008.000	880.008.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-

+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	880.008.000	880.008.000
+ Cổ phiếu phổ thông	880.008.000	880.008.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000 đồng/cổ phiếu	

12.4. Cổ tức

	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Cổ tức đã trả/Tổng số cổ phần	352.003	-
Cổ tức đã trả/Cổ phần (đồng)	400	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

13. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
Thu nhập lãi tiền gửi	517.604	555.561
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.514.999	1.979.280
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	675.295	510.253
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	675.295	510.253
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	13	11
Tổng	4.701.740	3.045.105

14. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
Trả lãi tiền gửi	2.592.153	1.566.852
Trả lãi tiền vay	56.393	9.887
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	58.789	76.051
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	40.884	4.388
Tổng	2.748.219	1.657.178

15. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	6.907	7.311
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(16.165)	(856)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	9.064	2.807
Lãi /(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(194)	3.648

16. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	4.045	143.310
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(71.435)	(10.534)
Chi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	39.721	39.545
Lãi /(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	(27.669)	172.322

17. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	20.725	16.333
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	2.335	623
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	3.837	5.190
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	14.553	10.520
(Chi)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	8.473	(14.280)
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	29.198	2.053

18. Chi phí hoạt động

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	20.906	11.145
2. Chi phí cho nhân viên	354.060	285.857
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	296.907	241.349
- Các khoản chi đóng góp theo lương	28.127	20.216
- Chi trợ cấp	8.526	6.910
- Chi công tác xã hội	15	3
3. Chi về tài sản :	148.836	112.696
Trong đó khấu hao tài sản cố định	60.847	42.847
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	143.100	132.838
Trong đó: - Công tác phí	7.179	5.172
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	169	105
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	18.530	15.209
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng, chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	685.432	557.745

VII. Các thông tin khác

19. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể (trọng yếu)

Ngoại trừ các khoản mục ngoại bảng đã trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Ngân hàng không có hoạt động ngoại bảng nào khác phải chịu rủi ro đáng kể.

20. Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Chỉ tiêu	09 tháng đầu năm 2010
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	13.521
Thù lao trả cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	14.183
Thu nhập của các bên liên quan khác	515
Thu nhập lãi từ công ty liên kết	23.102
Thu nhập lãi từ các bên liên quan khác	423
Chi phí lãi trả cho công ty liên kết	13.474
Chi phí lãi trả cho các bên liên quan khác	12.677

Tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2010, số dư với các bên liên quan như sau:

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2010
Tiền gửi của công ty liên kết	155.565
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	648.993
Tiền gửi tại các công ty liên kết	12.722
Tiền gửi tại các bên liên quan khác	-
Cho công ty liên kết vay	216.679
Cho các bên liên quan khác vay	235
Phải trả cho công ty liên kết	-
Đầu tư vào công ty liên kết	163.932
Lãi dự trả cho các bên liên quan	1.895
Lãi dự thu cho các bên liên quan	3

21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tài sản tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

	Tổng dư nợ cho vay các TCKT và cá nhân	Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	Số thuần của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (đã trừ dự phòng)
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Trong nước	53.074.033	19.367.687	14.757.796
Ngoài nước	-	724.384	-
Tổng cộng	53.074.033	20.190.071	14.757.796

Công nợ tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

	Tiền gửi và vay các TCTD khác	Tổng tiền gửi của khách hàng
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trong nước	17.835.331	50.393.129
Ngoài nước	582.734	360.806
Tổng cộng	18.418.065	50.753.935

Cam kết bảo lãnh tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

	Cam kết bảo lãnh
	Triệu đồng
Trong nước	5.882.190
Nước ngoài	111.184
Tổng cộng	5.993.374

Các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

	Các công cụ tài chính phái sinh
	Triệu đồng
Trong nước	1.219.295
Nước ngoài	27.868
Tổng cộng	1.247.163

VIII. Quản lý rủi ro tài chính**22. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính****22.1. Rủi ro công cụ tài chính**

- Chính sách quản lý rủi ro đối với các công cụ tài chính phái sinh:

Đối với các giao dịch mà Ngân hàng chỉ là trung gian (back to back): mua/bán của khách hàng và cân đối (square) lại trên thị trường liên ngân hàng thì các giao dịch này không phát sinh rủi ro.

Đối với các giao dịch đầu cơ: Ngân hàng quản lý rủi ro về các mức giới hạn của mỗi giao dịch viên; hạn mức về trạng thái ngoại hối chưa cân bằng cho từng loại ngoại tệ; hạn mức về tổng trạng thái ngoại tệ của Ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

- Chính sách quản lý rủi ro đối với hoạt động đầu tư: phân quyền phê duyệt các khoản đầu tư; phân quyền tác nghiệp; đưa ra các giới hạn đầu tư; phân bổ các khoản đầu tư; phân tích thẩm định các khoản đầu tư.

22.2. Rủi ro tín dụng**Chính sách quản lý rủi ro tín dụng**

- Quy định tỷ lệ tối đa giữa nợ quá hạn so với tổng dư nợ, tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ, tỷ lệ cho vay không có bảo đảm bằng tài sản so với tổng dư nợ;
- Đảm bảo các giới hạn tín dụng;
- Giám sát tuân thủ và xử lý các trường hợp ngoại lệ;
- Xây dựng chính sách tín dụng nội bộ về quản lý thẩm quyền quyết định tín dụng; chính sách uỷ quyền ký kết hợp đồng, giao dịch dân sự về tín dụng; tiêu chuẩn về nhân sự làm công tác tín dụng và quản lý rủi ro.

Công cụ quản lý rủi ro tín dụng

- Thẩm định khách hàng tín dụng, định giá khoản vay và xếp hạng tín dụng nội bộ;
- Xác định danh mục đầu tư – Portfolio: xây dựng hạn mức theo ngành, lĩnh vực, mục đích sử dụng vốn; hạn mức theo khu vực, miền, vùng, tỉnh; hạn mức theo sản phẩm tín dụng; hạn mức theo kỳ hạn; hạn mức theo loại tiền tệ; hạn mức tín dụng theo thành phần kinh tế; hạn mức theo tài sản đảm bảo; hạn mức theo thẩm quyền quyết định tín dụng;
- Phân loại rủi ro tín dụng;
- Xây dựng hệ thống báo cáo về rủi ro tín dụng.

23. Rủi ro thị trường

23.1. Rủi ro lãi suất

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	2.884.926	-	-	-	-	-	-	2.884.926
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.204.672	-	-	-	-	-	1.204.672
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	11.700.240	3.097.801	5.392.030	-	-	-	20.190.071
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	3.363	-	-	-	-	-	-	3.363
V- Công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	10.946	-	-	-	-	-	-	10.946
VI- Cho vay khách hàng (*)	965.086	-	12.479.102	31.464.345	6.480.821	574.198	162.868	530.050	52.656.469
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	884.778	400.000	420.000	4.513.177	1.966.630	6.104.017	465.831	14.754.433
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.088.481	-	-	-	-	-	-	1.088.481
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư (*)	-	906.499	-	-	-	-	-	-	906.499
X- Tài sản có khác (*)	-	2.037.334	-	-	-	-	-	-	2.037.334
Tổng tài sản	965,086	7,816,327	25,784,013	34,982,146	16,386,028	2,540,828	6,266,884	995,881	95,737,194
Nợ phải trả									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	8.731.482	2.892.020	7.450.000	1.102.010	16.083	4.021	20.195.616
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	18.472.703	4.736.434	3.320.935	2.837.158	21.386.117	589	50.753.935
III- Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.381	484	1.763	-	3.627
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.224.115	3.027.705	1.049.404	85.765	3.528	-	9.390.517
VI- Các khoản nợ khác	-	1.191.355	-	-	-	-	-	-	1.191.355
Tổng nợ phải trả	-	1.191.355	32.428.300	10.656.158	11.821.720	4.025.417	21.407.490	4.610	81.535.051
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	965.086	6.624.972	(6.644.287)	24.325.988	4.564.308	(1.484.589)	(15.140.606)	991.271	14.202.143
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)		5.993.374	-	-	-	-	-	-	5.993.374

(*) Các khoản này không tính đến dự phòng rủi ro

23.2. Rủi ro tiền tệ

Chỉ tiêu	VNĐ	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các loại ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng các loại tiền quy đổi
Tài sản						
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	696.161	135.179	485.509	1.469.054	99.022	2.884.926
II- Tiền gửi tại NHNN	857.212	-	347.461	-	-	1.204.672
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	14.996.972	109.668	2.623.398	2.325.145	134.888	20.190.071
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	3.363	-	-	-	-	3.363
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	435.661	20.900	-	-	243.418	699.980
VI- Cho vay khách hàng (*)	37.797.713	224.825	9.039.195	5.339.105	255.631	52.656.469
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	14.754.433	-	-	-	-	14.754.433
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.088.481	-	-	-	-	1.088.481
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư (*)	906.499	-	-	-	-	906.499
X- Tài sản có khác (*)	2.022.637	1	14.570	1.105	-	2.038.313
Tổng tài sản	73.559.133	490.574	12.510.133	9.134.408	732.959	96.427.207
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN các TCTD khác	18.384.071	50.879	1.175.560	390.125	194.981	20.195.616
II- Tiền gửi của khách hàng	37.705.278	427.019	11.495.746	604.095	521.798	50.753.935
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	628.584	60.450	-	689.034
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	3.627	-	-	3.627
V- Phát hành giấy tờ có giá	1.300.377	-	1.807	8.088.333	-	9.390.517
VI- Các khoản nợ khác	1.008.862	30.999	119.126	19	33.329	1.192.335
VII- Vốn và các quỹ	14.202.143	-	-	-	-	14.202.143
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	72.600.731	508.897	13.424.450	9.143.022	750.108	96.427.207
Trạng thái tiền tệ nội bảng	958.402	(18.323)	(914.316)	(8.614)	(17.149)	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	17.742	(12.227)	(1.561)	7.297	11.252
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	958.402	(581)	(926.543)	(10.175)	(9.852)	11.252

(*) Các khoản này không tính đến dự phòng rủi ro

23.3. Rủi ro thanh khoản

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	2.884.926	-	-	-	-	2.884.926
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.204.672	-	-	-	-	1.204.672
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	11.700.240	3.097.801	5.392.030	-	-	20.190.071
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	3.363	-	-	-	3.363
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	10.946	-	-	-	10.946
VI- Cho vay khách hàng (*)	866.621	623.125	44.174.536	6.108.974	835.283	47.931	-	52.656.469
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	400.000	420.000	6.479.807	6.988.795	465.831	14.754.433
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.088.481	1.088.481
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	38	49	1.268	171.766	733.378	906.499
X- Tài sản có khác (*)	-	-	82.272	817.248	71.500	1.066.313	-	2.037.334
Tổng tài sản	866.621	623.125	60.446.684	10.458.380	12.779.888	8.274.806	2.287.690	95.737.194
Nợ phải trả								
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	8.731.482	2.892.020	8.552.010	16.083	4.021	20.195.616
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	18.472.703	4.736.434	6.158.093	21.386.117	589	50.753.935
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.865	1.763	-	3.627
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.224.115	3.027.705	1.135.169	3.528	-	9.390.517
VI- Các khoản nợ khác	-	-	591.612	-	574.718	25.026	-	1.191.355
Tổng nợ phải trả	-	-	33.019.912	10.656.158	16.421.855	21.432.516	4.610	81.535.051
Mức chênh thanh khoản ròng	866.621	623.125	27.426.773	(197.778)	(3.641.967)	(13.157.710)	2.283.080	14.202.143

(*) Các khoản này không tính đến dự phòng rủi ro

**** Lợi nhuận Quý III/2010 tăng 96% so với cùng kỳ năm 2009, chủ yếu tăng từ chênh lệch thu trả lãi do dư nợ cho vay bình quân Quý III/2010 tăng 48% so với dư nợ cho vay bình quân Quý III/2009.**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 11 năm 2010

Lập bảng

Đặng Phương Nam

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

**KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc**



ĐINH THỊ THU THẢO